

UBND TỈNH TUYÊN QUANG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ**

*Tuyên Quang, năm 2022*

# 1.THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trường Đại học Tân Trào được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mã ngành đào tạo Kinh tế đầu tư trình độ đại học hệ chính quy theo Quyết định số 135/QĐ-ĐHTT ngày 19/2/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào.

Chương trình đào tạo (CTĐT) mở mã ngành Kinh tế đầu tư năm 2020 được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tân Trào, phù hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương, của vùng kinh tế, tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia và quốc tế; đối sánh với các chương trình của các Trường Đại học khác trong nước và lấy ý kiến các bên liên quan để xây dựng CTĐT. Năm 2022, chương trình đào tạo ngành Kinh tế được rà soát, chỉnh sửa theo đúng quy trình đánh giá chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 17/2021/TT- BGDĐT ngày 22/6/2021.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư trình độ đại học năm 2022 được ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHTT ngày 08/09/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào. Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng thực hành nhằm đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm trong đó nhấn mạnh vào đào tạo các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và ý thức trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng; đảm bảo giúp người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời. Người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng và xã hội.

Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp, nội dung chi tiết CTĐT, kế hoạch thực hiện và đề cương học phần trong CTĐT. Tổng thời lượng của CTĐT là 130 tín chỉ, đáp ứng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, đủ để trang bị kiến thức, phát triển kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. Hệ thống học phần trong CTĐT được cấu trúc logic đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT.

CTĐT quy định rõ những học phần bắt buộc đối với tất cả người học trong chuyên ngành; đồng thời, CTĐT xây dựng các tổ hợp học phần tự chọn cho người học phù hợp với định hướng nghề nghiệp và năng lực của bản thân. Các học phần bắt buộc và tự chọn được sắp xếp tương ứng với từng khối kiến thức một cách hợp lý.

## 1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **Kinh tế đầu tư**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **Investment Economics**
- Mã ngành đào tạo: **7310104**
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Kinh tế đầu tư
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

## **2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

### **2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào**

#### **2.1.1. Tầm nhìn**

*TTrU sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng.*

#### **2.1.2. Sứ mạng**

*TTrU là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.*

#### **2.1.3. Mục tiêu giáo dục**

*Chất lượng đào tạo là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển bền vững.*

### **2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

#### **2.2.1. Tầm nhìn**

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh phấn đấu phát triển thành Khoa đào tạo định hướng thực hành, đa ngành có uy tín, đạt chất lượng khu vực trong lĩnh vực kế toán, quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh.

#### **2.2.2. Sứ mạng**

Phấn đấu trở thành một đơn vị trong nhà trường có uy tín về đào tạo, bồi dưỡng và cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo có chất lượng, có thương hiệu về lĩnh vực kế toán, kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh của khu vực, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

### **2.3. Mục tiêu của chương trình**

#### *- Mục tiêu chung*

Đào tạo cử nhân ngành kinh tế đầu tư theo định hướng thực hành có phẩm chất chính trị, có sức khỏe, đạo đức tốt và tinh thần phục vụ cộng đồng; có kiến thức tổng hợp về kinh tế - xã hội, quản lý, kinh doanh và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế đầu tư; có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.

#### *- Mục tiêu cụ thể*

MT1. Có phẩm chất chính trị và trách nhiệm xã hội, có đủ năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với các công việc đảm trách trong khuôn khổ tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

MT2. Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên – xã hội, kinh tế, kinh doanh phục vụ lĩnh vực đầu tư.

MT3. Tích lũy đủ kiến thức chuyên ngành để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn về kinh tế, kinh doanh và đầu tư và hình thành ý tưởng khởi sự và dẫn dắt khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, đầu tư, kinh doanh và quản lý.

MT4. Có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm phục vụ công việc trong lĩnh vực kinh tế đầu tư và đời sống.

MT5. Có sức khoẻ và năng lực tự học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời, thích ứng với bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp 4.0.

### 3. CHUẨN ĐẦU RA

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế đầu tư, người học cần đạt được các yêu cầu sau:

Mã CĐR	Nội dung CĐR
<b>Về kiến thức</b>	
CĐR 1	Vận dụng được những kiến thức đại cương về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động chuyên môn và cuộc sống; thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
CĐR 2	Áp dụng được những kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội vào giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế, đầu tư, quản lý và kinh doanh.
CĐR 3	Giải thích và áp dụng các lý thuyết nền tảng của khoa học kinh tế vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, đầu tư và kinh doanh.
CĐR 4	Vận dụng được kiến thức chung của ngành và kiến thức chuyên ngành Kinh tế đầu tư để phân tích môi trường đầu tư, lập, phân tích, thẩm định, quản lý dự án đầu tư và thực thi các nhiệm vụ cụ thể trong lĩnh vực đầu tư.
<b>Về kỹ năng</b>	
<b>Kỹ năng cứng</b>	
CĐR 5	Thu thập, xử lý thông tin nhằm phát hiện và phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực đầu tư.
CĐR 6	Vận dụng các công cụ, phương pháp khoa học vào lập kế hoạch dự án và quản lý dự án, chương trình đầu tư.
CĐR 7	Phân tích môi trường đầu tư để phát hiện cơ hội đầu tư và ra quyết định đầu tư.
<b>Kỹ năng mềm</b>	
CĐR 8	Thực hành tốt các kỹ năng mềm từ giao tiếp, thuyết trình, làm việc độc lập, làm việc nhóm đến giải quyết vấn đề nảy sinh trong công việc, khởi sự và dẫn dắt khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, đầu tư.
CĐR 9	Phát hiện vấn đề và đề xuất giải pháp đầu tư trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế và thích ứng, tận dụng lợi thế của cách mạng công nghiệp 4.0.
CĐR 10	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương) và vận dụng được trong hoạt động chuyên môn; Đạt trình độ tin học Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (hoặc tương đương) và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp.

<b>Về mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>	
CDR 11	Tuân thủ pháp luật, trách nhiệm công dân, vì lợi ích cộng đồng; tôn trọng nguyên tắc, đạo đức nghề nghiệp.
CDR 12	Làm việc độc lập, khoa học và hiệu quả khi tham gia các công việc trong lĩnh vực chuyên môn, triển khai thực hiện và đánh giá được kết quả công việc; có ý thức học tập suốt đời.

#### **4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM**

Cử nhân Kinh tế đầu tư có đủ năng lực đảm nhiệm các công việc tại:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư từ trung ương tới địa phương;
- Các tổ chức kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài;
- Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp;
- Các cơ quan thẩm định đầu tư;
- Trung tâm xúc tiến đầu tư, tư vấn đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho các địa phương và doanh nghiệp từ trung ương tới địa phương.
- Các Viện nghiên cứu; các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp.
- Tự khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và đầu tư.

#### **5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

##### *5.1. Thông tin tuyển sinh*

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.
- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Vùng tuyển sinh: cả nước.

##### *5.2. Quy trình đào tạo*

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ giáo dục đào tạo và của trường Đại học Tân Trào theo Quyết định 667/QĐ-ĐHTT ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào bao gồm:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, biên chế năm học, khung thời gian đào tạo.

Bước 2: Lập thời khóa biểu dự kiến cho từng học kỳ theo kế hoạch giảng dạy

Bước 3: Tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần, xử lý kết quả đăng ký học phần của sinh viên, gửi TKB chính thức cho các khoa.

Bước 4: Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai hoạt động đào tạo.

Bước 5: Điều hành thời khóa biểu chính thức, lưu trữ thời khóa biểu; Kiểm tra việc thực hiện thời khóa biểu, tiếp nhận các thông tin gồm: nghỉ giảng, giảng bù, điều chỉnh, thay đổi....

Bước 6: Thực hiện giảng dạy

Bước 7: Xử lý các vấn đề về học vụ: Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, chuyển ngành đào tạo, chuyển hệ đào tạo, chuyển chương trình đào tạo...

Bước 8: Tổ chức kiểm tra đánh giá và quản lý điểm

Bước 9: Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

### 5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội tụ đủ các tiêu chuẩn theo Điều 23, chương III Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

## 6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

### 6.1. Đội ngũ giảng viên

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ-ĐHTTr ban hành ngày 25/09/2013. Tính đến 6/2022, đội ngũ giảng viên trong Khoa bao gồm 10 giảng viên. Hiện độ tuổi bình quân của giảng viên của Khoa là 35,4 tuổi; số cán bộ giảng dạy đạt trình độ Tiến sĩ là 01 (chiếm 10%), còn là trình độ Thạc sĩ; số giảng viên đang làm nghiên cứu sinh là 05 (chiếm 50%) trong đó có 03 nghiên cứu sinh nước ngoài và 02 nghiên cứu sinh trong nước. Khoa có 01 GV chính và 100% GV có chứng chỉ Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu. Tổng số giảng viên tham gia công tác đào tạo ngành Kinh tế đầu tư là 40 giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên bao gồm GV cơ hữu của Khoa, GV thuộc các đơn vị khác trong Nhà trường và các giảng viên thỉnh giảng là các nhà khoa học, giảng viên có uy tín từ nhiều trường Đại học và các nhà tuyển dụng.

Khoa Kinh tế và QTKD, Trường Đại học Tân Trào có đủ số lượng giảng viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư. Hiện tại, khối lượng công việc, thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn của giảng viên được thực hiện căn cứ vào Quy định chế độ làm việc của giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 946/QĐ-ĐHTTr ngày 14/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào. Nhà trường quy định cụ thể về việc quy đổi giờ chuẩn (giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác) đối với GV theo từng chức danh.

Hiện nay, Nhà trường đang tiếp tục thu hút các GV có trình độ cao, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, cử GV đi học nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ tốt các hoạt động đào tạo ngành Kinh tế đầu tư.

### 6.2. Cơ sở vật chất

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh được bố trí 01 phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn trường...

Hiện nay, nhà trường có 45 phòng học tiêu chuẩn, 01 hội trường lớn, 22 phòng thực hành, thí nghiệm trong đó có 02 phòng thực hành bao gồm 01 phòng thực hành máy tính và 01 phòng thực hành kế toán ảo. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bảng chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera giám sát, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ, hệ thống bàn học cũng định kỳ tu sửa hoặc thay mới khi hư hỏng tạo môi trường tốt nhất cho sinh viên. Tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường có 03 phòng nghiên cứu tài liệu

chuyên sâu - phòng học nhóm, các khu học tập thể, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên. Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 khu thể dục - thể thao với 01 nhà tập thể dục đa năng, sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyên,...

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư.

## **7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP**

### *7.1. Các phương pháp dạy học*

Phương pháp giảng dạy học đa dạng và không ngừng được đổi mới theo hướng tạo điều kiện cho người học có cơ hội thực hành, vận dụng các kiến thức đã học, đảm bảo đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn trong bối cảnh hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, CTĐT tăng cường sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học hiện đại nhằm phát huy tính chủ động trong học tập và nghiên cứu, vận dụng sáng tạo trong công việc chuyên môn và phát triển tư duy phản biện cùng các kỹ năng hội nhập của người học.

Các phương pháp dạy học chủ yếu được sử dụng trong giảng dạy các học phần của CTĐT như sau:

**Thuyết trình:** là phương pháp dạy học bằng lời nói sinh động của giáo viên để trình bày một tài liệu mới hoặc tổng kết những tri thức mà người học đã thu lượm được một cách có hệ thống. Trong khi giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trọng tâm trong học phần, bài giảng, người học có trách nhiệm nghe giảng, kết hợp nghiên cứu học liệu và ghi chép những chú ý cần thiết. Đồng thời người cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

**Phát vấn/Đàm thoại:** Là phương pháp trong đó giảng viên đặt ra những câu hỏi để người học suy nghĩ và trả lời. Các câu hỏi này thường được chuẩn bị và cân nhắc một cách kỹ lưỡng trong giáo án/bài giảng của giảng viên. Bằng phương pháp đặt câu hỏi và trả lời, người học phát triển tư duy phản biện, khả năng giao tiếp linh hoạt.

**Giải quyết vấn đề:** Giảng viên đặt vấn đề, nêu cách giải quyết vấn đề. Người học thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của giảng viên. Giảng viên đánh giá kết quả làm việc của người học hoặc cùng người học đánh giá. Đồng thời, nhiều học phần chuyên ngành nâng cao kỹ giải quyết vấn đề cho người học bằng cách giảng viên cung cấp thông tin tạo tình huống có vấn đề để người học phát hiện và xác định vấn đề nảy sinh, tự lực đề xuất các cách giải quyết vấn đề dưới sự hỗ trợ và đánh giá kết quả của giảng viên.

**Tổ chức học theo nhóm nhỏ:** Lớp học được chia thành các nhóm nhỏ. Yêu cầu học tập được phân cho mỗi nhóm thực hiện. Việc chia nhóm như vậy có thể thực hiện trong nội dung từng bài học hoặc một nội dung nào đó của học phần. Trong mỗi nhóm các thành viên đều phải làm việc, có phân công công việc rõ ràng, trình bày và thảo luận kết quả của nhóm. Kết quả của từng cá nhân hoặc của mỗi nhóm sẽ đóng góp vào kết quả chung của học phần. Phương pháp này giúp cho người học tăng cường kỹ năng

làm việc nhóm, năng lực chia sẻ, hợp tác và kỹ năng lãnh đạo, tư duy phản biện và sáng tạo.

**Nghiên cứu tình huống:** người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về một tình huống cụ thể (thực tế hoặc giả định), các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó kết hợp với tổ chức trao đổi trong nhóm hoặc tập thể để tìm ra giải pháp tối ưu. Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng mềm (kỹ năng truyền đạt thông tin). Đồng thời từ nghiên cứu các trường hợp tình huống có tính điển hình, giảng viên có thể hướng dẫn để người học khái quát hoá các kiến thức trọng tâm.

**Mô phỏng/Mô hình hoá:** Giảng viên dùng mô phỏng trong các nội dung của học phần để đặt người học trong tình huống có vấn đề, tạo trạng thái tâm lý sẵn sàng tham gia tích cực vào quá trình lĩnh hội kiến thức mới hoặc gợi mở phát triển những ý tưởng mới cho sinh viên. Đồng thời, giảng viên sử dụng các mô hình, đồ thị, mô phỏng trên máy tính để phản ánh hiện tượng xảy ra trong thực tiễn. Phương pháp này giúp phát huy cao độ tính độc lập, khả năng làm việc trí tuệ của người học.

**Làm mẫu:** Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên biểu diễn các thao tác, động tác mẫu hoặc gián tiếp biểu diễn chúng thông qua các phương tiện dạy học có kết hợp với việc giải thích để giúp người học lĩnh hội được nội dung bài học; hoặc giảng viên dựa trên giải quyết mẫu các bài tập, các vấn đề liên quan để giúp người học hiểu và có khả năng vận dụng kiến thức.

**Luyện tập và thực hành:** Giảng viên tổ chức cho người học trực tiếp thao tác trên đối tượng, hoặc luyện tập lặp đi lặp lại các thao tác. Phương pháp này có hiệu quả trong việc củng cố trí nhớ, tinh lọc và trau chuốt các kỹ năng đã học, tạo cơ sở cho việc xây dựng kỹ năng nhận thức ở mức độ cao hơn.

**Hướng dẫn sinh viên tự học tự nghiên cứu:** Với tất cả các nội dung trong học phần, giảng viên kết hợp các phương pháp hiện đại để hướng dẫn, hỗ trợ người học tự học, tự tìm tòi các nguồn tài liệu liên quan để phục vụ nghiên cứu, vận dụng vào giải quyết các vấn đề của học phần, các vấn đề thực tiễn trong công việc chuyên môn và cuộc sống.

**Thực hiện bài kiểm tra thường xuyên:** Tùy vào thời lượng, đặc điểm và chuẩn đầu ra của từng học phần, giảng viên lựa chọn phương pháp, cách thức kiểm tra thường xuyên để đánh giá khả năng nhận thức, kỹ năng và ý thức học tập của người học. Việc kiểm tra thường xuyên giúp người học rèn luyện tính chủ động, tư duy độc lập, năng lực sẵn sàng và ý thức, thái độ trong học tập và nghiên cứu.

**Thực tập/Thực tế:** là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp kết hợp với các kiến thức, kỹ năng đã được học để vận dụng vào một số khía cạnh thực tế của công việc chuyên môn tại cơ sở thực tập/ thực tế. Qua đó, người học tiếp cận gần nhất với công việc chuyên môn trong thực tiễn nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, trách nhiệm của người học đối với nghề nghiệp và cộng đồng, xã hội. Đồng thời, phát triển kỹ năng tư duy, phân tích và tổng hợp, kỹ năng tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin,... thể hiện qua thực hiện báo cáo tổng kết.

**Khóa luận tốt nghiệp:** Phương pháp này phát triển tổng hợp năng lực của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả công việc dưới sự



hướng dẫn của giảng viên; giúp người học phát triển mạnh năng lực tư duy, kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, ý thức trách nhiệm đối với nghề nghiệp, đối với cộng đồng xã hội.

## 7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Để cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học, Chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư thực hiện rà soát, đánh giá, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/lần theo đúng quy định của Bộ giáo dục và đào tạo, trên cơ sở thường xuyên khảo sát ý kiến của các bên liên quan để hướng tới đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Để nâng cao chất lượng dạy học, hàng tháng Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai công tác dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy và nghiệp vụ sư phạm đối với giảng viên, trong đó tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá đối với người học, tăng cường ứng dụng công nghệ trong dạy học và tổ chức học tập tích cực phát huy tính chủ động, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề của người học.

Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên giảng dạy các học phần. Kết quả khảo sát được gửi về Khoa và tới từng giảng viên để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.

## 8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

### 8.1. Quy trình đánh giá

Việc đánh giá sinh viên được thực hiện theo chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTT ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

CTĐT năm 2022 được thiết kế đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của sinh viên. Mỗi học phần đều xây dựng ma trận kết nối giữa phương pháp đánh giá và CDR của học phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT bao gồm:

- Đánh giá ý thức học tập và tham gia học tập: Ngoài thời gian tự học và nghiên cứu sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, có ý thức học tập, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bài.

- Bài tập: Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu; Thời gian làm bài đúng quy định, trình bày logic, khoa học.

- Kiểm tra trắc nghiệm: Trả lời các câu hỏi theo đáp án, thang điểm đã thiết kế sẵn.

- Kiểm tra tự luận: Nội dung đầy đủ; Kết quả chính xác; Trình bày kết quả phù hợp với yêu cầu của giảng viên và học phần.

- Bài thực hành: Bài làm trình bày logic, khoa học; Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu.

- Thi vấn đáp: đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Bài tập nhóm/ Tiểu luận nhóm: Thời gian, nội dung và chất lượng đáp ứng yêu cầu; Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ; Trình bày khoa học, đúng quy định.

- Báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp: được đánh giá bởi Hội đồng chấm báo cáo trên các tiêu chí: Trình bày đúng định dạng, không có lỗi đánh máy, lỗi chính

tả; Bố cục báo cáo thực tập đầy đủ theo mẫu; Nội dung từng phần cụ thể đáp ứng theo đúng yêu cầu của báo cáo thực tập; Có dẫn chứng về số liệu, sơ đồ, hình ảnh minh họa và đảm bảo tính chính xác...

## 8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm:

+ A1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%;

+ A2: là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Hình thức kiểm tra thường xuyên: vấn đáp, tự luận, thực hành hoặc các hình thức khác do giảng viên quy định và phải nêu rõ trong đề cương chi tiết học phần. Số điểm kiểm tra thường xuyên được quy định tương ứng với số tín chỉ như sau: Học phần 02 tín chỉ: 01 điểm; học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm.

+ A3: là điểm bài thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Tùy theo tính chất học phần có thể có thêm các loại điểm chuyên môn khác được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần.

Kết quả đánh giá học phần được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,3 \times A2) + (0,6 \times A3).$$

b) Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm các bài thực hành được tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành, sau đó được chuyển sang điểm chữ theo quy định.

c) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đặc biệt khác, nếu phải tổ chức học và thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thì điểm đánh giá học phần sẽ được tính như sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,4 \times A2) + (0,5 \times A3).$$

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp.

## 9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

**9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- An ninh)**

- Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 23 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 28 tín chỉ;
- Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;

- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

## 9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						NLTC, CTN	
		C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10	C Đ R 11	C Đ R 12
		<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>											
<b>I. Lý luận chính trị</b>													
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	2											
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2											
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2											
<b>II. Ngoại ngữ</b>													
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1										2		
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2										2		
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3										2		
<b>III. Tin học</b>													
TN2.1.501.2	Tin học đại cương										2		
<b>IV. Khoa học tự nhiên – xã hội</b>													
TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế		2										
TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A		2										
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2										2	
<b>V. Giáo dục thể chất</b>													
<b>VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>													
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>													
<b>I. Kiến thức cơ sở của ngành</b>													
<i>Bắt buộc</i>													
KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô I		2										2
KT2.1.048.3	Kinh tế vĩ mô I			2									2
KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán			2									2

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						NLTC, CTN	
		C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10	C Đ R 11	C Đ R 12
		KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê			2							
KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế			2			2						
KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ		2										
<i>Tự chọn</i>													
<i>Tổ hợp 1</i>													
KT2.1.006.3	Kinh tế lượng		2				2						
KT2.1.009.3	Luật kinh tế		2									2	
KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước			2								2	
<i>Tổ hợp 2</i>													
KT2.1.120.2	Quản trị kinh doanh I			2									
KT2.1.003.2	Marketing căn bản		2										
KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế			2							1		
TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế		2										
LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế		2										
<b>II. Kiến thức ngành</b>													
<i>Bắt buộc</i>													
KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư I			2				2					
KT2.1.053.2	Kinh tế vi mô II			2									2
KT2.1.055.2	Kinh tế vĩ mô II			2			1						2
KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển			2								2	
KT2.1.165.3	Luật đầu tư		2									2	
KT2.1.133.4	Lập dự án đầu tư				2		2						3
NN2.1.021.3	Tiếng Anh chuyên ngành KTĐT 1										2		
KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh				2				3				
<i>Tự chọn</i>													
<i>Tổ hợp 1</i>													
KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực			2						2			
KT2.1.137.2	Dân số và phát triển với quản lý		2										
TN2.1.506.3	Tin học ứng dụng trong kinh tế										3		

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						NLTC, CTN	
		C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10	C Đ R 11	C Đ R 12
		KT2.1.128.2	Quản trị Marketing		2								
KT2.1.056.2	Kinh tế công cộng			2								2	
Tổ hợp 2													
KT2.1.136.3	Kinh tế môi trường			2						2			
KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh							2					
KT2.1.122.3	Quản trị kinh doanh II				2								
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>													
Bắt buộc													
KT2.1.130.3	Kinh tế đầu tư II				2		2			2			
KT2.1.150.4	Quản lý dự án				2		2						2
KT2.1.134.3	Thẩm định dự án đầu tư				2			2					
KT2.1.167.3	Thị trường vốn				2	2							
KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh				2	2							
KT2.1.125.3	Đầu tư quốc tế			2						2			
KT2.1.168.3	Đấu thầu				2				2				
KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính				2								2
Tự chọn													
Tổ hợp 1													
KT2.1.159.2	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm								2				2
KT2.1.127.2	Quản trị rủi ro		2										2
KT2.1.146.2	Quản trị chiến lược		2										2
Tổ hợp 2													
KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội				2					2			
KT2.1.131.3	Thống kê đầu tư và xây dựng				2	2							
Tổ hợp 3													
NN2.1.022.2	Tiếng Anh chuyên ngành KTĐT 2										2		
KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán			2									
KT2.1.023.2	Định giá tài sản			2				2					
Tổ hợp 4													

Các HP trong CTĐT		Chuẩn đầu ra											
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức				Kỹ năng						NLTC, CTN	
		C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C
		Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
		R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
KT2.1.156.3	Hội nhập kinh tế quốc tế									2			2
KT2.1.160.3	Kinh tế bảo hiểm			2									
<b>IV. Thực tập</b>													
KT2.1.139.4	Thực tập giáo trình (ITC = 50 giờ)						2		2				3
KT2.1.140.4	Thực tập tốt nghiệp (ITC = 50 giờ)						3		3				3
<b>V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN</b>													
KT2.1.141.6	Khóa luận tốt nghiệp (ITC = 50 giờ)						3		3				3
Học phần thay thế KLTN (Chọn 3 trong 6 học phần)													
KT2.1.169.2	Phân tích chi phí-lợi ích				2				2				
KT2.1.072.2	Quản lý Nhà nước về kinh tế			2								2	
KT2.1.044.2	Quản trị tài chính doanh nghiệp				2								
KT2.1.162.2	Phân tích chính sách kinh tế- xã hội				2				2				
KT2.1.151.2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng				2								2
<b>Tổng: 130 tín chỉ</b> (Không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh)													

### 9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>30</b>	<b>285</b>	<b>165</b>				
<b>I. Lý luận chính trị</b>			<b>11</b>	<b>137</b>	<b>28</b>				

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
1.	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	43	2				
2.	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	25	5			LL2.1.040.3	
3.	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	29	1			LL2.1.041.2	
4.	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10			LL2.1.042.2	
5.	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10			LL2.1.043.2	
<b>II. Ngoại ngữ</b>			<b>9</b>	<b>60</b>	<b>75</b>				
6.	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	20	25				
7.	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	20	25			NN2.1.001.3	
8.	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	20	25			NN2.1.002.3	
<b>III. Tin học</b>			<b>2</b>						
9.	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15				
<b>IV. Khoa học tự nhiên – xã hội</b>			<b>10</b>	<b>88</b>	<b>62</b>				
10.	TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế	3	22	23				
11.	TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A	3	22	23			TN2.1.114.3	
12.	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1				
<b>V. Giáo dục thể chất</b>			<b>7</b>						
13.	TC2.1.001.2	Giáo dục Thể chất 1	2						
<i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 8 học phần)</i>			<b>3</b>						
14.	TC2.1.002.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3						
15.	TC2.1.003.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3						
16.	TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chày 1)	3						
17.	TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3						

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	
18.	TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3					
19.	TC2.1.007.3	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3					
20.	TC2.1.018.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3					
21.	TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3					
<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 8 học phần)</i>			<b>2</b>					
22.	TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2					
23.	TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2					
24.	TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2					
25.	TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2					
26.	TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2					
27.	TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2					
28.	TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2					
29.	TC2.1.021.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2					
<b>VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>			<b>9</b>					
30.	TC2.1.014.3	QDQP – An ninh 1	3					
31.	TC2.1.015.2	QDQP – An ninh 2	2					
32.	TC2.1.016.2	QDQP – An ninh 3	2					
33.	TC2.1.017.2	QDQP – An ninh 4	2					
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>100</b>	<b>847</b>	<b>533</b>	<b>30</b>	<b>700</b>	
<b>I. Kiến thức cơ sở của ngành</b>			<b>23</b>	<b>225</b>	<b>120</b>			
<i>Bắt buộc</i>			<b>18</b>	<b>180</b>	<b>90</b>			



STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
34.	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô I	3	30	15				
35.	KT2.1.048.3	Kinh tế vĩ mô I	3	30	15			KT2.1.047.3	
36.	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	30	15				
37.	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	3	30	15			TN2.1.114.3	
38.	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15				
39.	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ	3	30	15				
<i>Tự chọn</i>			<b>5</b>	<b>45</b>	<b>30</b>				
<i>Tổ hợp 1</i>									
40.	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	30	15			TN2.1.120.2	
41.	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	30	15				
42.	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	3	30	15				
<i>Tổ hợp 2</i>									
43.	KT2.1.003.2	Marketing căn bản	2	15	15				
44.	KT2.1.120.2	Quản trị kinh doanh I	2	15	15				
45.	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế	2	15	15				
46.	TN2.1.112.2	Mô hình toán kinh tế	2	15	15				
47.	LL2.1.013.2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	15	15			LL2.1.042.2	
<b>II. Kiến thức ngành</b>			<b>28</b>	<b>247</b>	<b>173</b>	<b>30</b>			
<i>Bắt buộc</i>			<b>23</b>	<b>202</b>	<b>143</b>				
48.	KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư I	3	30	15				
49.	KT2.1.053.2	Kinh tế vi mô II	2	15	15			KT2.1.047.3	
50.	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô II	2	15	15			KT2.1.048.3	
51.	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	30	15				
52.	KT2.1.165.3	Luật đầu tư	3	30	15				
53.	KT2.1.133.4	Lập dự án đầu tư	4	30	30				
54.	NN2.1.021.3	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	22	23				
55.	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	3	30	15				

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
Tự chọn			<b>5</b>	<b>45</b>	<b>30</b>	<b>30</b>			
Tổ hợp 1									
56.	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực	2	15	15				
57.	KT2.1.137.2	Dân số và phát triển với quản lý	2	15	15				
58.	TN2.1.506.2	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2	15		30		TN2.1.501.2	
59.	KT2.1.128.2	Quản trị Marketing	2	15	15				
60.	KT2.1.056.2	Kinh tế công cộng	2	15	15				
Tổ hợp 2									
61.	KT2.1.136.3	Kinh tế môi trường	3	30	15				
62.	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	30	15				
63.	KT2.1.122.3	Quản trị kinh doanh II	3	30	15			KT2.1.120.2	
<b>III. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>35</b>	<b>330</b>	<b>195</b>				
Bắt buộc			<b>25</b>	<b>240</b>	<b>135</b>				
64.	KT2.1.130.3	Kinh tế đầu tư II	3	30	15			KT2.1.123.3	
65.	KT2.1.150.4	Quản lý dự án	4	30	30			KT2.1.130.3	
66.	KT2.1.134.3	Thẩm định dự án đầu tư	3	30	15			KT2.1.133.4	
67.	KT2.1.167.3	Thị trường vốn	3	30	15				
68.	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	30	15				
69.	KT2.1.125.3	Đầu tư quốc tế	3	30	15				
70.	KT2.1.168.3	Đấu thầu	3	30	15				
71.	KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	3	30	15				
Tự chọn			<b>10</b>	<b>90</b>	<b>60</b>				
Tổ hợp 1									
72.	KT2.1.159.2	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	15	15				
73.	KT2.1.127.2	Quản trị rủi ro	2	15	15				
74.	KT2.1.146.2	Quản trị chiến lược	2	15	15				
Tổ hợp 2									
75.	KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế xã hội	3	30	15				

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, KLTN	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
76.	KT2.1.131.3	Thống kê đầu tư và xây dựng	3	30	15			KT2.1.007.3	
<i>Tổ hợp 3</i>									
77.	NN2.1.022.2	Tiếng Anh chuyên ngành 2	2	15	15				
78.	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	15	15				
79.	KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2	15	15				
<i>Tổ hợp 4</i>									
80.	KT2.1.156.3	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	30	15				
81.	KT2.1.160.3	Kinh tế bảo hiểm	3	30	15				
<b>IV. Thực tập</b>			<b>8</b>				<b>400</b>		
82.	KT2.1.139.4	Thực tập giáo trình (ITC = 50 giờ)	4				200	KT2.1.133.4	
83.	KT2.1.140.4	Thực tập tốt nghiệp (ITC = 50 giờ)	4				200	KT2.1.139.4	
<b>V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN</b>			<b>6</b>	<b>45</b>	<b>45</b>		<b>300</b>		
84.	KT2.1.141.6	Khóa luận tốt nghiệp (ITC = 50 giờ)	6				300	KT2.1.140.4	
<i>Học phần thay thế KLTN (Chọn 3 trong 6 học phần)</i>			6	45	45				
85.	KT2.1.169.2	Phân tích chi phí- lợi ích	2	15	15				
86.	KT2.1.072.2	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2	15	15				
87.	KT2.1.044.2	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	15	15				
88.	KT2.1.162.2	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	2	15	15				
89.	KT2.1.151.2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	15	15				
<b>Tổng</b> (Không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh)			<b>130</b>	<b>1.132</b>	<b>698</b>	<b>30</b>	<b>700</b>		

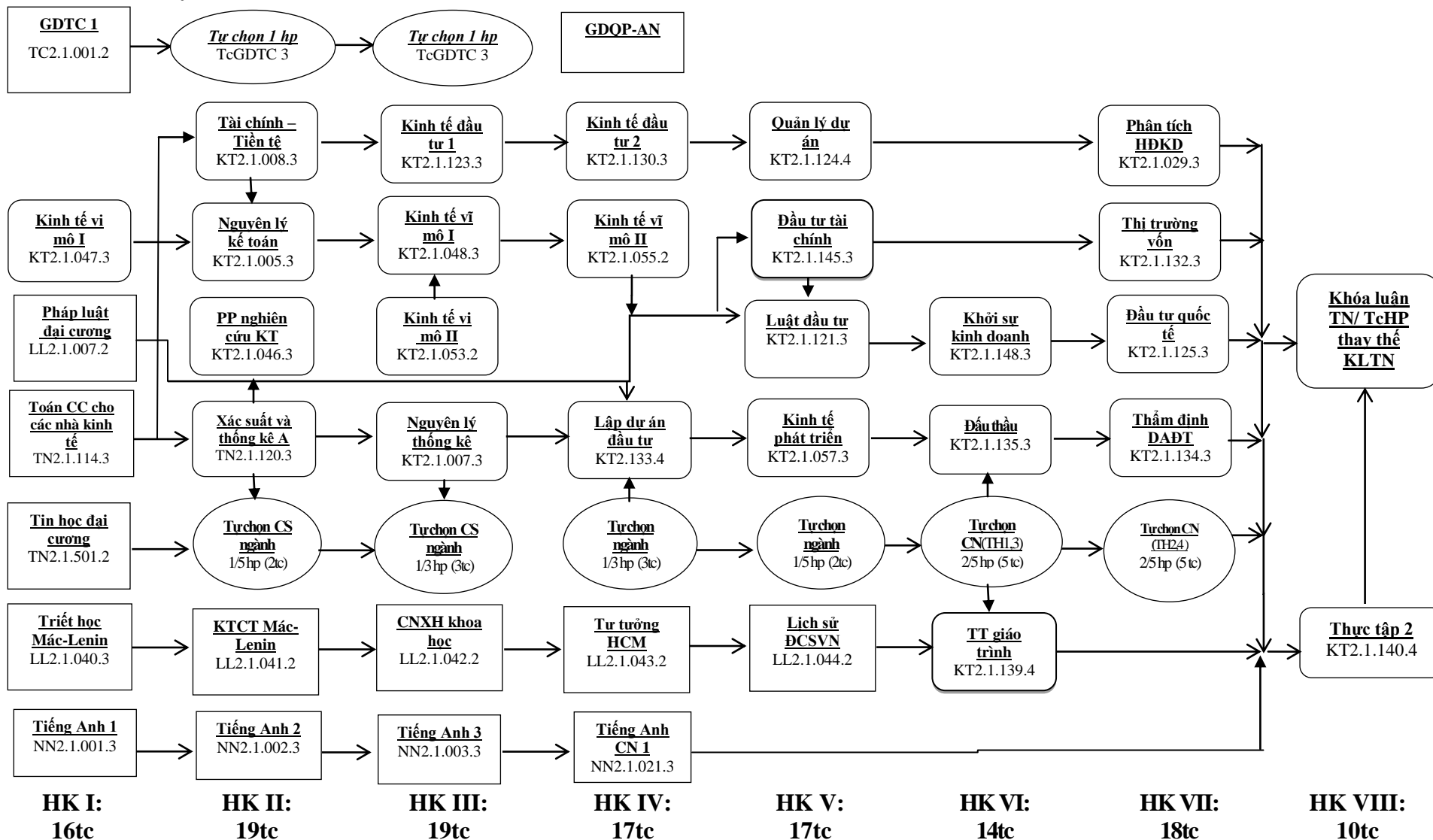
#### 9.4. Kế hoạch giảng dạy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin		3	3								
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3	3								
3	TN2.1.114.3	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế		3	3								
4	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		2	2								
5	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô I		3	3								
6	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2	2								
7	TC2.1.001.2	Giáo dục Thể chất 1		2	2								
8	QDQP – An ninh			9	9								
9	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	LL2.1.040.3	2		2							
10	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3							
11	TN2.1.120.3	Xác suất và thống kê A	TN2.1.114.3	3		3							
12	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán		3		3							
13	KT2.1.008.3	Tài chính – Tiền tệ		3		3							
14	KT2.1.046.3	Phương pháp nghiên cứu kinh tế		3		3							
15	Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (02TC)			2		2							
16	GD Thể chất 2 (Tự chọn 1 trong 8 học phần)		TC2.1.001.2	3		3							
17	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.040.3 LL2.1.041.2	2			2						
18	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3			3						
19	KT2.1.048.3	Kinh tế vĩ mô I	KT2.1.047.3	3			3						

20	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	TN2.1.114.3	3			3					
21	KT2.1.053.2	Kinh tế vi mô II	KT2.1.047.3	2			2					
22	KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư I		3			3					
23	<i>Tự chọn kiến thức cơ sở ngành (03TC)</i>			3			3					
24	<i>GD Thẻ chất 3 (Tự chọn 1 trong 8 học phần)</i>		TC2.1.002.3	2			2					
25	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2	2				2				
26	KT2.1.130.3	Kinh tế đầu tư II	KT2.1.123.3	3				3				
27	KT2.1.133.4	Lập dự án đầu tư		4				4				
28	NN2.1.021.3	Tiếng Anh chuyên ngành 1	NN2.1.003.3	3				3				
29	KT2.1.055.2	Kinh tế vĩ mô II	KT2.1.048.3	3				3				
30	<i>Tự chọn kiến thức ngành (03TC)</i>			3				3				
31	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2	2					2			
32	KT2.1.150.4	Quản lý dự án	KT2.1.130.3	4					4			
33	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển		3					3			
34	KT2.1.165.3	Luật đầu tư		3					3			
35	KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính		3					3			
36	<i>Tự chọn kiến thức ngành (02TC)</i>			2					2			
37	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh		3						3		
38	KT2.1.135.3	Đấu thầu		3						3		
39	KT2.1.139.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	KT2.1.133.4	4						4		
40	<i>Tự chọn kiến thức chuyên ngành (04 TC)</i>			5						4		
41	KT2.1.132.3	Thị trường vốn		3							3	

42	KT2.1.029.3	Phân tích hoạt động kinh doanh		3							3	
43	KT2.1.125.3	Đầu tư quốc tế		3							3	
44	KT2.1.134.3	Thẩm định dự án đầu tư	KT2.1.133.4	3							3	
45	<i>Tự chọn kiến thức chuyên ngành (06TC)</i>										6	
46	KT2.1.140.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	KT2.1.139.4	4								4
47	KT2.1.141.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	KT2.1.140.4	6								6
	<b><i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 14 tín chỉ)</i></b>											<b>6</b>
48	KT2.1.169.2	<i>Phân tích chi phí- lợi ích</i>		2								2
49	KT2.1.072.2	<i>Quản lý Nhà nước về kinh tế</i>		2								2
50	KT2.1.044.2	<i>Quản trị tài chính doanh nghiệp</i>		2								2
51	KT2.1.162.2	<i>Phân tích chính sách kinh tế xã hội</i>		2								2
52	KT2.1.151.2	<i>Kinh tế và chính sách phát triển vùng</i>		2								2
<b>Cộng (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)</b>				<b>130</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>14</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

## 9.5. Bản đồ dạy học



Chú thích: → Mọi quan hệ tiên quyết, hỗ trợ

## **9.6. Mô tả các học phần**

### **1. Triết học Mác- Lênin (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

### **2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác- Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lênin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

### **4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

### **5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

### **6. Tiếng Anh 1 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.



Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần suất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

### **7. Tiếng Anh 2 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại đơn, sự sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; Mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

### **8. Tiếng Anh 3 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyến đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh.

### **9. Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần bao gồm kiến thức về: Không gian vectơ số học n chiều, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân và tích phân của hàm số, phương trình vi phân.

### **10. Xác suất và thống kê A (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế.

Học phần này bao gồm các kiến thức về: Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lý thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết.

### **11. Tin học đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

### **12. Pháp luật đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin.

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, nhà nước và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

### **13. Giáo dục thể chất (7TC)**

Gồm 3 học phần: GDTC 1- 2TC (bắt buộc); GDTC 2- 3TC (tự chọn 1 trong 8 học phần); GDTC 3- 2TC (Tự chọn 1 trong 8 học phần).

#### **14. Giáo dục quốc phòng – an ninh (9TC)**

Gồm 4 học phần: QP-AN 1 (3TC); QP-AN 2 (2TC); QP-AN 3 (2TC) và QP-AN 4 (2TC).

#### **15. Kinh tế vi mô I (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kinh tế học, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về kinh tế học, hiểu lý thuyết cầu - cung, độ co giãn, lý thuyết lợi ích, sản xuất - chi phí - lợi nhuận, cấu trúc thị trường, thị trường các yếu tố sản xuất và vai trò của chính phủ trong việc khắc phục những trục trặc của thị trường.

#### **16. Kinh tế vĩ mô I (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 1

Học phần tập trung trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế học vĩ mô bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu và tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ đến nền kinh tế quốc dân.

#### **17. Nguyên lý kế toán (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những nội dung lý thuyết cơ bản về hạch toán kế toán như: Bản chất, chức năng, vai trò, nguyên tắc, chuẩn mực của hạch toán kế toán. Phân loại tài sản theo kết cấu vốn và nguồn hình thành tài sản; Hệ thống các phương pháp chuyên môn của kế toán; sổ kế toán và các hình thức kế toán; báo cáo kế toán; hình thức tổ chức bộ máy kế toán hiện nay đang áp dụng trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp.

#### **18. Nguyên lý thống kê (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp cho các nhà kinh tế

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức cơ bản về thống kê như một số khái niệm về thống kê và các khái niệm thường dùng trong thống kê, các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê, các phương pháp phân tích thống kê thường dùng. Bên cạnh đó, trong quá trình học người học biết vận dụng các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin, các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng. Từ đó tính toán được các chỉ tiêu kinh tế cơ bản để nhận thức được chính xác hiện tượng kinh tế xã hội từ đó đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong quản lý.

#### **19. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản như: Tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học; Thiết kế nghiên cứu và mô hình nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học; Ngoài ra người học cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng và thực hành viết và thuyết trình báo cáo nghiên cứu khoa học.

#### **20. Tài chính – Tiền tệ (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính – tiền tệ như nguồn gốc, bản chất, các chức năng của tài chính – tiền tệ.

Giới thiệu hệ thống tài chính Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính sách tiền tệ trong nền kinh tế đóng và mở, các ngân hàng và tổ chức tài chính. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các vấn đề như lãi suất, lạm phát,...

### **21. Kinh tế lượng (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Xác suất và thống kê A

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh hồi quy một phương trình, cách phân tích đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình, cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

### **22. Luật kinh tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Luật kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh, quy chế pháp lý về thành lập, tổ chức quản lý hoạt động, giải thể, phá sản đối với các loại hình kinh doanh. Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng các hình thức chủ yếu tại Việt Nam.

### **23. Thuế Nhà nước (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản về từng sắc thuế theo quy định của Nhà nước: thuế Giá trị gia tăng; thuế Tiêu thụ đặc biệt; thuế Xuất khẩu, nhập khẩu; thuế Thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân và các loại thu khác như thuế Nhà đất; thuế Bảo vệ môi trường, phí và lệ phí...

### **24. Marketing căn bản (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về các nguyên lý hoạt động Marketing và việc vận dụng vào thực tế kinh doanh; các khái niệm về Marketing; công tác nghiên cứu thị trường và hành vi người tiêu dùng; xây dựng chiến lược, kế hoạch, tổ chức và kiểm tra Marketing; nghiên cứu chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối và hoạt động truyền thông Marketing.

### **25. Quản trị kinh doanh I (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: Kinh doanh và quản trị kinh doanh; Thông tin và quyết định trong quản trị; Lập kế hoạch trong quản trị kinh doanh; Chức năng tổ chức trong quản trị kinh doanh; Điều hành trong quản trị kinh doanh; Chức năng kiểm tra.

### **26. Kinh tế quốc tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, đặc biệt là thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế.

### **27. Mô hình toán kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức về: Mô hình cân đối liên ngành, mô hình tối ưu tuyến tính, bài toán quy hoạch tuyến tính.

### **28. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế bao gồm các nội dung cơ bản về hệ thống các quan điểm, lý luận kinh tế của các đại biểu tiêu biểu trong học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển; học thuyết kinh tế của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX; kinh tế chính trị học Mác-Lênin; học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

### **29. Kinh tế đầu tư I (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về đầu tư và đầu tư phát triển; quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư và môi trường đầu tư.

### **30. Kinh tế vĩ mô II (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô I.

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết thặng dư và các tác động của thuế, hạn ngạch nhập khẩu, trợ giá hạn ngạch xuất khẩu tới nền kinh tế. Có kiến thức để phân tích được những rủi ro của thị trường để ra quyết định lựa chọn đúng. Biết về sức mạnh độc quyền trong mua, bán và các yếu tố sản xuất cũng như sự biến đổi của yếu tố sản xuất tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### **31. Kinh tế vĩ mô II (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô I.

Học phần tập trung trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế học vĩ mô bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu và tác động của các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của chính phủ đến nền kinh tế quốc dân.

### **32. Kinh tế phát triển (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển. Các phạm trù nghiên cứu cơ bản của môn học như vị trí, vai trò của các nước đang phát triển trong hệ thống kinh tế thế giới, các thước đo sự tăng trưởng kinh tế, các mô hình tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, môn học đi sâu phân tích các nguồn lực: vốn, lao động, phân phối thu nhập và mất công bằng xã hội, các chính sách tài chính- tiền tệ, cán cân thương mại. Cùng các thể chế chính sách về phát triển bền vững và mối liên hệ giữa tăng trưởng và phát triển bền vững.

### **33. Luật đầu tư (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản về những vấn đề chung về luật đầu tư; Quy trình thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư; các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư; Hiểu được các hình thức đầu tư: theo hợp đồng, đầu tư ra nước ngoài, đầu tư kinh doanh vốn nhà nước; Quy chế pháp lý về các khu kinh tế đặc biệt và pháp luật đầu tư của một số nước trong khu vực.

### **34. Lập dự án đầu tư (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về lập dự án đầu tư. Học phần bắt đầu từ việc xem xét những vấn đề lý luận chung về đầu tư phát triển, về dự án đầu tư phát triển. Trên cơ sở đó, đi sâu xem xét trình tự và các nội dung cần nghiên cứu trong quá trình soạn thảo dự án đầu tư; xem xét công tác tổ chức soạn thảo dự án; xem xét nội dung, phương pháp phân tích đánh giá các khía cạnh của dự án ở giai đoạn

nghiên cứu khả thi: Nghiên cứu điều kiện vĩ mô, nghiên cứu khía cạnh thị trường, nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật, nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự, nghiên cứu khía cạnh tài chính và kinh tế - xã hội.

### **35. Tiếng Anh chuyên ngành KTĐT 1 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các cấp độ và bình diện của tiếng Anh như ngữ âm, hình thái, từ vựng, cú pháp, ngữ nghĩa, kiến thức chuyên ngành nền tảng và nâng cao về lĩnh vực thương mại để ứng dụng trong công tác chuyên môn và hội nhập xã hội giúp sinh viên hiểu được các câu và cấu trúc chuyên sâu về các lĩnh vực hoạt động kinh doanh, kinh tế đầu tư.

### **36. Khởi sự kinh doanh (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết định sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra kế hoạch để khởi sự kinh doanh với kết quả là thành lập một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ...; Thiết lập các điều kiện cần thiết, xây dựng các chiến lược để đưa doanh nghiệp phát triển.

### **37. Kinh tế nguồn nhân lực (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý nguồn nhân lực, bao gồm: các học thuyết kinh tế về quản lý nhân lực và các vấn đề liên quan đến sự vận động của thị trường lao động, các hoạt động đào tạo, các chính sách phát triển nguồn nhân lực của Nhà nước, kế hoạch sử dụng nhân lực và giúp người học biết xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả lao động.

### **38. Dân số và phát triển với quản lý (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về dân số học và kỹ thuật phân tích dân số bao gồm: các biến đổi dân số, cách thức đo lường, dự báo chúng cũng như nguyên nhân tự nhiên, kinh tế, xã hội của các biến đổi này. Học phần cũng hướng dẫn phân tích mối quan hệ giữa dân số và phát triển nhằm giúp sinh viên hình thành kỹ năng xây dựng mô hình, ứng dụng trong quá trình quản lý kinh tế - xã hội và môi trường.

### **39. Tin học ứng dụng trong kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương.

Môn học hướng dẫn người học ứng dụng tốt MS Excel để lập các bảng tính, quản trị dữ liệu, vẽ và hiệu chỉnh biểu đồ chuyên dụng, Sử dụng các hàm Excel để giải quyết một số bài toán kinh tế. Sử dụng phần mềm MS Project để tạo lịch biểu và quản lý nguồn lực của dự án phục vụ trực tiếp cho học tập, nghiên cứu và làm việc sau này.

### **40. Quản trị Marketing (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản về bản chất quản trị Marketing và việc vận dụng vào thực tế kinh doanh; phân tích đối thủ cạnh tranh và xác định lợi thế cạnh tranh khác biệt; lựa chọn chiến lược marketing: khác biệt hóa định vị theo vị thế của doanh nghiệp và chuỗi giá trị; Nghiên cứu các chiến lược phát triển sản phẩm mới

và chiến lược marketing theo chu kì sống sản phẩm; Quản trị truyền thông marketing tích hợp, quản trị marketing trực tiếp và trực tuyến, tổ chức thực hiện kế hoạch và chiến lược marketing, đánh giá kiểm soát và điều chỉnh hoạt động marketing.

#### **41. Kinh tế công cộng (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung nghiên cứu các vấn đề về hiệu quả kinh tế, các chính sách can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế và vai trò của Chính phủ trong phân bổ nguồn lực. Đồng thời, phân tích những vấn đề cơ bản của các chính sách chi tiêu công cộng. Đánh giá được bản chất của các nhân tố tác động, phạm vi ảnh hưởng của thuế.

#### **42. Kinh tế môi trường (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Môn học giới thiệu tổng quan về kinh tế tài nguyên môi trường; Phân tích sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững; Nghiên cứu sự can thiệp của chính phủ, nguyên nhân thất bại từ những sự can thiệp đó; Phân tích nguyên nhân các vấn đề môi trường, áp dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá tác động môi trường, định giá giá trị môi trường và các công cụ quản lý tài nguyên, môi trường.

#### **43. Giao tiếp kinh doanh (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và cơ hội để thực hành các kỹ năng liên quan đến giao tiếp có hiệu quả trong kinh doanh như: Bản chất và các hình thức giao tiếp kinh doanh; Môi trường giao tiếp kinh doanh; Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; Giao tiếp bằng văn bản trong kinh doanh; Giao tiếp qua Email và tin nhắn trong kinh doanh; Giao tiếp qua thư từ trong kinh doanh; Giao tiếp bằng báo cáo trong kinh doanh; Thuyết trình trong kinh doanh.

#### **44. Quản trị kinh doanh II (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Quản trị kinh doanh I.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: Tổ chức hệ thống thông tin quản trị; Kế hoạch hóa và chiến lược; Kế hoạch và hoạch định kế hoạch; Lãnh đạo; Kiểm soát hoạt động kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị Marketing; Quản trị tài chính doanh nghiệp; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

#### **45. Kinh tế đầu tư II (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế đầu tư I.

Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận chung về đầu tư công, đầu tư phát triển trong doanh nghiệp và đầu tư quốc tế; cung cấp các kiến thức về kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển và quản lý đầu tư theo dự án.

#### **46. Quản lý dự án (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế đầu tư II.

Học phần Quản lý dự án tập trung nghiên cứu các nội dung cơ bản về: Tổng quan về quản lý dự án đầu tư; Mô hình tổ chức và các nhà quản lý dự án; Lập kế hoạch dự án; Quản lý thời gian và tiến độ dự án; Phân phối các nguồn lực dự án; Dự toán ngân sách và quản lý chi phí dự án; Quản lý chất lượng dự án; Giám sát và đánh giá dự án; Quản lý rủi ro đầu tư và Một số ứng dụng của Microsoft project trong quản lý dự án.

#### **47. Thẩm định dự án đầu tư (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Lập dự án đầu tư.

Học phần Thẩm định Dự án Đầu tư trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thẩm định dự án, bao gồm: vị trí và vai trò của công tác thẩm định dự án đầu tư; quy trình thẩm định dự án đầu tư, các phương diện và quan điểm phân tích dự án như phân tích tài chính dự án, phân tích kinh tế xã hội dự án. Đồng thời, học phần này cũng trang bị phương pháp thẩm định dự án và tiêu chí thẩm định để người học có đầy đủ các công cụ và phương pháp để thẩm định không chỉ các dự án sản xuất kinh doanh mà còn dự án đầu tư công.

#### **48. Thị trường vốn (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần thị trường vốn cung cấp kiến thức căn bản nhất về thị trường vốn đầu tư: khái niệm, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động, các công cụ đầu tư trên thị trường, các phương thức huy động qua thị trường vốn, tìm hiểu hai phương pháp trọng tâm trong phân tích chứng khoán. Đặc biệt, học phần còn trang bị kiến thức về rủi ro, phòng ngừa rủi ro, từ đó hỗ trợ ra quyết định đầu tư.

#### **49. Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm phân tích kết quả sản xuất, giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ - lợi nhuận của doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính.

#### **50. Đầu tư quốc tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về đầu tư quốc tế, các quy định quản lý, quy trình thực hiện và các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài; đồng thời giới thiệu khái quát một số chiến lược của các công ty đa quốc gia trong đầu tư quốc tế cũng như nghiên cứu về chi phí vốn cho đầu tư nước ngoài.

#### **51. Đấu thầu (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về hoạt động đấu thầu, lập kế hoạch, quy trình, chuẩn bị hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ dự thầu và các quy định quản lý nhà nước về đấu thầu ở Việt Nam hiện nay.

#### **52. Đầu tư tài chính (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Đầu tư tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đầu tư tài chính, định giá công cụ đầu tư tài chính, danh mục đầu tư tài chính, quỹ đầu tư và quản lý quỹ đầu tư tài chính.

#### **53. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần nghiên cứu các vấn đề cơ bản về kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, từ hoạt động thành lập, quản lý và đánh giá các hoạt động của nhóm đến các kỹ năng giao tiếp, phối hợp trong làm việc nhóm và các kỹ năng trong quản lý nhóm.

#### **54. Quản trị rủi ro (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị rủi ro, bao gồm: các khái niệm, cách nhận dạng, các nội dung phân tích và quản trị rủi ro. Đặc biệt học phần hướng người học vận dụng vào nhận dạng, phân loại, phân tích và kiểm soát rủi ro về nhân lực và rủi ro tài sản.

### **55. Quản trị chiến lược (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Sau khi học xong học phần này, người học nắm được những kiến thức cơ bản về chiến lược kinh doanh và quản trị chiến lược; mô hình xây dựng và phân tích chiến lược; các nội dung liên quan đến lựa chọn chiến lược góp phần hình thành các kỹ năng xây dựng, phân tích và quản trị chiến lược trong kinh doanh.

### **56. Dự báo kinh tế xã hội (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: cơ sở lý luận của dự báo kinh tế xã hội, Dữ liệu trong dự báo kinh tế xã hội, Các phương pháp dự báo căn bản.

### **57. Thống kê đầu tư và xây dựng (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê.

Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản về những vấn đề chung của thống kê đầu tư và xây dựng cơ bản; thống kê đầu tư; thống kê thiết kế dự toán trong xây dựng; thống kê xây dựng...

### **58. Tiếng Anh chuyên ngành KTĐT 2 (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh chuyên ngành KTĐT 1.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các cấp độ và bình diện của tiếng Anh như ngữ âm, hình thái, từ vựng, cú pháp, ngữ nghĩa, văn hóa – văn học của các nước thuộc cộng đồng Anh ngữ; kiến thức chuyên ngành nền tảng và nâng cao về lĩnh vực thương mại để ứng dụng trong công tác chuyên môn và hội nhập xã hội giúp sinh viên hiểu được các câu và cấu trúc chuyên sâu về các lĩnh vực hoạt động kinh doanh như nghề nghiệp (*careers*), bán hàng trực tuyến (*selling online*), tiếp thị (*marketing*), lập kế hoạch (*planning*), quản lý nhân lực (*managing people*)...

### **59. Thị trường chứng khoán (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế vận hành và những quy định hoạt động chứng khoán tại Việt Nam, các kỹ thuật phân tích, đánh giá và đầu tư một số loại chứng khoán chủ yếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

### **60. Định giá tài sản (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguyên tắc thẩm định giá trong nền kinh tế thị trường, phương pháp định giá bất động sản, định giá máy, thiết bị, phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức công tác định giá tài sản.

### **61. Hội nhập kinh tế quốc tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: Tổng quan về hội nhập kinh tế quốc tế; Lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế; Tổ chức



thương mại thế giới; Liên minh Châu Âu; Hội nhập kinh tế của hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á; Hội nhập kinh tế Đông Á; Các hiệp định thương mại Việt Nam tham gia; vấn đề Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### **62. Kinh tế bảo hiểm (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: Tổng quan về bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm thất nghiệp; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thương mại; Bảo hiểm phi nhân thọ và Bảo hiểm nhân thọ.

### **63. Thực tập 1 (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Lập dự án đầu tư.

Học phần thực tập 1 - Thực tập giáo trình giúp người học củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ chuyên môn ngành Kinh tế đầu tư, vận dụng kiến thức đã học để phân tích giải quyết các vấn đề thực tiễn ở đơn vị thực tập; rèn luyện kỹ năng và ý thức tổ chức tại đơn vị thực tập. Các chuyên đề lựa chọn để thực hiện gồm:

Chuyên đề 1: Quản lý vốn và nguồn vốn đầu tư

Chuyên đề 2: Phương pháp lập và quản lý dự án đầu tư

Chuyên đề 3: Kết quả và hiệu quả đầu tư

Chuyên đề 4: Nội dung và phương pháp phân tích và quản lý rủi ro đầu tư

Chuyên đề 5: Hợp tác đầu tư nước ngoài

Khi kết thúc thời gian thực tập giáo trình tại cơ sở, người học sẽ phải hoàn thành Báo cáo thực tập giáo trình trên cơ sở lựa chọn một trong 8 chuyên đề trên, nội dung cơ bản của từng chuyên đề được khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh thống nhất xây dựng đề cương chi tiết.

### **64. Thực tập 2 (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1.

Người học lựa chọn đề tài nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, đầu tư, kinh doanh và quản lý; thu thập thông tin, tài liệu, tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề nghiên cứu; Lựa chọn địa điểm thực tập; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Tổ chức thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

### **65. Phân tích chi phí – lợi ích (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học các vấn đề về phân tích các khía cạnh lợi ích và chi phí kinh tế trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư: nhận dạng lợi ích, chi phí; đánh giá sự thay đổi của lợi ích, chi phí khi có thuế, trợ cấp và hoạt động xuất nhập khẩu,...; nhằm giúp người học có được những kiến thức và các phương pháp phân tích các phương án, dự án phát triển kinh tế xã hội khi ra quyết định lựa chọn các dự án đầu tư.

### **66. Quản lý Nhà nước về kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung về quản lý nhà nước, tập trung vào quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh thực tiễn nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

### **67. Quản trị tài chính doanh nghiệp (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp: quản lý tài sản cố định; quản lý tài sản lưu động và vốn lưu động; quản lý vốn bằng tiền; quản lý tín dụng thương mại; quản lý nguồn vốn của doanh nghiệp; các quyết định và phân tích về chi phí đầu tư; phân tích tài chính trong quản lý doanh nghiệp.

### **68. Phân tích chính sách kinh tế - xã hội (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về phân tích chính sách kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường từ các nội dung liên quan đến hoạch định chính sách, thể chế hóa chính sách đến tổ chức thực hiện và đánh giá, điều chỉnh và tổng kết chính sách.

### **69. Kinh tế và chính sách phát triển vùng (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần tập trung nghiên cứu các nội dung về kinh tế vùng và chính sách phát triển vùng bao gồm chính sách marketing vùng, thu hẹp khoảng cách phát triển vùng, sử dụng đất và phát triển đô thị; đồng thời giới thiệu các công cụ phát triển vùng kinh tế quan trọng.

## **10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư năm 2020 đã được đối sánh về mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung chương trình đào tạo với các trường đại học trong nước, trong đó có 01 CTĐT đã được kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Kết quả đối sánh là cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo gồm có:

(1) Đối sánh mục tiêu của CTĐT với Chương trình đào tạo Cử nhân Kinh tế đầu tư, hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân năm 2021.

(2) Đối sánh về chuẩn đầu ra của CTĐT với Chương trình đào tạo Cử nhân Kinh tế đầu tư, hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân năm 2021; và Chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư, trình độ đại học hệ chính quy của Học viện Nông nghiệp Việt Nam năm 2021.

(3) Đối sánh về nội dung chương trình đào tạo với Chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư, trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – ĐH Thái Nguyên năm 2021; Chương trình đào tạo Cử nhân Kinh tế đầu tư, hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân năm 2021; và Chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư, trình độ đại học hệ chính quy của Học viện Nông nghiệp Việt Nam năm 2021.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư, trình độ đại học hệ chính quy năm 2020 của trường Đại học Tân Trào cần được rà soát, điều chỉnh cả về mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo và hệ thống các học phần cho phù hợp với yêu cầu đào tạo ngành Kinh tế đầu tư và đảm bảo tính liên thông dọc, liên thông ngang với các cơ sở đào tạo khác cùng chuyên ngành. Kết quả rà soát, điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo đã thiết kế CTĐT ngành Kinh tế đầu tư năm 2022 phù hợp với yêu cầu

của Bộ giáo dục và đào tạo, Quy chế đào tạo đại học của trường Đại học Tân Trào và đảm bảo tính tương đồng để có khả năng thực hiện liên thông dọc và liên thông ngang đối với người học.

#### **11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư năm 2022 đã được điều chỉnh, kiểm tra từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2022 khi tiến hành chỉnh sửa chương trình đào tạo, được phê duyệt và ban hành vào tháng 10 năm 2022 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.